

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 16 khu vực mỏ cát trên địa bàn thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật số 147/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 443-TB/ĐU ngày 13/03/2026 của Đảng ủy UBND Thành phố và Thông báo 272/TB-UBND ngày 16/03/2026 của UBND Thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-STNMT ngày 05 /02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 16 khu vực mỏ cát trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm các khu vực mỏ:

- Mỏ cát Thuận Mỹ thuộc địa bàn xã Thuận Mỹ;
- Mỏ cát Phú Mỹ thuộc địa bàn xã Bất Bạt;
- Mỏ cát Tòng Lệnh thuộc địa bàn xã Vật Lại, xã Bất Bạt;
- Mỏ cát Kiều Mộc thuộc địa bàn xã Cổ Đô;

- (5) Mỏ cát Phú Châu: thuộc địa bàn xã Vật Lại;
- (6) Mỏ cát Cam Thượng thuộc địa bàn xã Quảng Oai;
- (7) Mỏ cát Vĩnh Khang thuộc địa bàn xã Phúc Lộc;
- (8) Mỏ cát Vân Hà thuộc địa bàn xã xã Phúc Lộc, xã Liên Minh;
- (9) Mỏ cát Hồng Hà thuộc địa bàn xã Ô Diên;
- (10) Mỏ cát Chu Phan - Thạch Đà thuộc địa bàn xã Yên Lãng;
- (11) Mỏ cát Võng La thuộc địa bàn xã Thiên Lộc;
- (12) Mỏ cát Hải Bối thuộc địa bàn xã Vĩnh Thanh;
- (13) Mỏ cát Hồng Vân thuộc địa bàn xã Hồng Vân;
- (14) Mỏ cát Tự Nhiên thuộc địa bàn xã Chương Dương;
- (15) Mỏ cát Hồng Thái thuộc địa bàn xã Phú Xuyên;
- (16) Mỏ cát Tân Hưng thuộc địa bàn xã Đa Phúc.

(Có phụ lục toạ độ, diện tích khu vực kèm theo).

Lý do: Đảm bảo nguyên liệu, vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 147/2025/QH15 theo quy định tại Điểm b, khoản 2, Điều 100 Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 147/2025/QH15 và quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo quy định.

Điều 3. Giao UBND các xã: Thuần Mỹ, Bát Bạt, Cổ Đô, Vật Lại, Quảng Oai, Phúc Lộc, Liên Minh, Ô Diên, Yên Lãng, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Hồng Vân, Chương Dương, Phú Xuyên, Đa Phúc tổ chức bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo quy định.

Điều 4. Giao Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số đăng tải công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của Thành phố và Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng tải công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã: Thuận Mỹ, Bất Bạt, Cổ Đô, Vật Lại, Quảng Oai, Phúc Lộc, Liên Minh, Ô Diên, Yên Lãng, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Hồng Vân, Chương Dương, Phú Xuyên, Đa Phúc; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (*để báo cáo*)
- Bộ NNMT; (*để báo cáo*)
- PCT UBNDTP Nguyễn Mạnh Quyền;
- TT Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số TP;
- VP UBNDTP: CVP, PCVP Đ.Q.Hùng;
- TH, ĐT, NNMT_(qn, cg);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Quyền

**Phụ lục 1: Tọa độ, diện tích mỏ cát Thuần Mỹ thuộc địa bàn xã Bất Bạt,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	xã Bất Bạt, thành phố Hà Nội	TM1	2337958,92	531762,13	99,33
2		TM2	2338172,83	531925,40	
3		TM3	2338466,11	531829,25	
4		TM4	2338842,87	531751,41	
5		TM5	2339244,56	531352,25	
6		TM6	2339633,35	530888,88	
7		TM7	2340054,17	530476,88	
8		TM8	2340360,44	530289,98	
9		TM9	2340194,21	530213,18	
10		TM10	2339798,51	530400,25	
11		TM11	2338761,27	531167,22	
12		TM12	2338344,64	531362,39	
13		TM13	2338046,76	531605,08	

**Phụ lục 2: Tọa độ, diện tích mỏ cát Phú Mỹ thuộc địa bàn xã Bất Bạt,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105°00', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	xã Bất Bạt, thành phố Hà Nội	PM1	2342160.04	531032.45	96,07
2		PM2	2342205.05	530884.08	
3		PM3	2341589.62	530647.20	
4		PM4	2341244.08	529979.21	
5		PM5	2340927.89	529831.50	
6		PM6	2340704.80	529916.65	
7		PM7	2340450.48	530084.21	
8		PM8	2340423.26	530281.55	
9		PM9	2340916.81	530670.43	
10		PM10	2341192.99	530921.28	
11		PM11	2341525.36	531045.93	

**Phụ lục 3: Tọa độ, diện tích mỏ cát Tồng Lệnh thuộc địa bàn xã Vật Lại,
xã Bất Bạt, thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Vật Lại, xã Bất Bạt, thành phố Hà Nội	TL-G1a	2346838,89	535192,54	39,7
2		TL-G2	2346239,86	534857,51	
3		TL-G3	2346046,83	535398,61	
4		TL-G4a	2347148,90	535828,61	

**Phụ lục 4: Tọa độ, diện tích mỏ cát Kiềm Mộc thuộc địa bàn xã Cổ Đô,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Cổ Đô, thành phố Hà Nội	KM-G1	2354865,53	537028,11	13,23
2		KM-G2	2354662,47	536901,07	
3		KM-G3a	2354309,36	536935,08	
4		KM-G4a	2354529,43	537354,21	

**Phụ lục 5: Tọa độ, diện tích mỏ cát Phú Châu thuộc địa bàn xã Vật Lại,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Cổ Đô, thành phố Hà Nội	PC1	2353780,25	543853,55	375,80
2		PC2	2353866,16	544613,88	
3		PC3	2353023,34	545148,26	
4		PC4	2352098,96	545631,74	
5		PC5	2351316,13	545818,13	
6		PC6	2350838,05	545850,17	
7		PC7	2349361,45	545373,29	
8		PC8	2348078,23	544957,22	
9		PC9	2346724,87	544971,17	
10		PC10	2346621,63	544745,26	
11		PC11	2347374,94	544529,26	
12		PC12	2348148,20	544496,45	
13		PC13	2348668,26	544516,45	
14		PC14	2349716,63	545034,59	
15		PC15	2350826,82	545471,57	
16		PC16	2351160,95	545508,58	
17		PC17	2352858,89	544534,78	

**Phụ lục 6: Tọa độ, diện tích mỏ cát Cam Thượng thuộc địa bàn
xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	CT-G1	2342779,8	548352,5	8,95
2		CT-G2a	2342821,8	548151,5	
3		CT-G4a	2342254,8	548151,5	
4		CT-G5	2342712,8	548442,5	

**Phụ lục 7: Tọa độ, diện tích mỏ cát Vĩnh Khang thuộc địa bàn xã Phúc Lộc,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Phúc Lộc, thành phố Hà Nội	VK1	2342406,64	562954,23	165,0
2		VK2	2341709,65	561873,18	
3		VK3	2341395,86	561507,75	
4		VK4	2340877,75	561126,95	
5		VK5	2340698,41	561369,35	
6		VK6	2341045,43	562048,93	
7		VK7	2341741,48	563478,88	
8		VK8	2341978,94	563571,66	
9		VK9	2342140,06	563410,48	

**Phụ lục 8: Tọa độ, diện tích mỏ cát Vân Hà thuộc địa bàn xã Phúc Lộc,
xã Liên Minh, thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Phúc Lộc, Xã Liên Minh, thành phố Hà Nội	VH1	2340664,78	562533,44	236,4
2		VH2	2341209,91	563911,94	
3		VH3	2341351,25	564744,78	
4		VH4	2341269,73	565292,28	
5		VH5	2340189,60	566218,41	
6		VH6	2339739,12	566586,45	
7		VH7	2339551,23	566478,34	
8		VH8	2340322,93	565022,43	
9		VH9	2340685,20	564566,41	
10		VH10	2340714,01	563366,67	
11		VH11	2340351,24	562614,62	

**Phụ lục 9: Tọa độ, diện tích mỏ cát Hồng Hà thuộc địa bàn xã Ô Diên,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Ô Diên, thành phố Hà Nội	HH-G1a	2338422,61	571609,49	45,36
2		HH-G1b	2338253,56	571510,46	
3		HH-G2a	2337852,45	572079,63	
4		HH-G3a	2338374,60	572140,64	
5		HH-G10a	2336684,17	573485,03	
6		HH-G11	2336437,65	574093,21	
7		HH-G12a	2336638,11	574215,25	
8		HH-G13a	2337233,28	573691,09	

Phụ lục 10: Tọa độ, diện tích mỏ cát Chu Phan – Thạch Đà thuộc địa bàn xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105°00', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	TC1	2340571,28	567129,16	967,5
2		TC2	2338328,37	569033,85	
3		TC3	2338459,31	569944,34	
4		TC4	2339209,10	571965,33	
5		TC5	2339326,23	573315,05	
6		TC6	2340363,55	573192,56	
7		TC7	2340643,97	571393,62	
8		TC8	2340756,62	569356,29	

**Phụ lục 11: Tọa độ, diện tích mỏ cát Vông Lã thuộc địa bàn xã Thiên Lộc,
thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội	VL1	2335045,61	576766,26	160,7
2		VL2	2334734,00	577387,67	
3		VL3	2334384,56	578280,85	
4		VL4	2334283,61	579774,11	
5		VL5	2334105,37	581102,07	
6		VL6	2334321,08	581145,24	
7		VL7	2334646,53	579338,84	
8		VL8	2334739,48	578546,59	
9		VL9	2335366,64	577256,42	
10		VL10	2335368,38	576958,57	

**Phụ lục 12: Tọa độ, diện tích mỏ cát Hải Bối thuộc địa bàn
xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội	HB-G1a	2341198,23	583293,95	13,28
2		HB-G3	2341426,81	584067,15	
3		HB-G4	2339405,21	584274,29	
4		HB-G5	2334557,38	583387,17	
5		HB-G6a	2344300,37	583603,10	

Phụ lục 13: Tọa độ, diện tích mỏ cát Hồng Vân thuộc địa bàn xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	HV-G1a	2305882,69	595610,75	4,00
2		HV-G2	2305645,69	595561,75	
3		HV-G3	2305272,69	595665,75	
4		HV-G4	2305254,69	595797,75	
5		HV-G5a	2305348,69	595845,75	
6		HV-G1b	2305472,69	595675,75	

**Phụ lục 14: Tọa độ, diện tích mỏ cát Tự Nhiên thuộc địa bàn
xã Chương Dương, thành phố Hà Nội**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Chương Dương, thành phố Hà Nội	TN-G1a	2309061,87	596150,75	2,29
2		TN-G2a	2309052,87	596005,75	
3		TN-G3	2308991,87	596069,75	
4		TN-G4	2308936,87	596254,75	
5		TN-G5a	2308892,87	596334,75	
6		TN-G6a	2309028,87	596256,75	

Phụ lục 15: Tọa độ, diện tích mỏ cát Hồng Thái thuộc địa bàn xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	HT1	2296592,51	600375,91	75,08
2		HT2	2296875,27	600414,00	
3		HT3	2296974,52	600475,93	
4		HT4	2297584,49	600429,65	
5		HT5	2297998,69	600245,31	
6		HT6	2298360,54	599814,06	
7		HT7	2298553,51	599483,27	
8		HT8	2298622,97	599286,79	
9		HT9	2298633,63	599178,75	
10		HT10	2298545,89	599150,85	
11		HT11	2298419,91	599344,83	
12		HT12	2298167,48	599653,22	
13		HT13	2297795,71	599842,99	
14		HT14	2297285,69	600067,68	
15		HT15	2296919,26	600211,96	
16		HT16	2296699,17	600258,75	
17		HT17	2296580,41	600242,41	
18		HT18	2296547,31	600376,18	

**Phụ lục 16: Tọa độ, diện tích mỏ cát Tân Hưng thuộc địa bàn
xã Đa Phúc, thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Địa điểm	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
			X (m)	Y(m)	
1	Xã Đa Phúc, thành phố Hà Nội	TH1	2355704,20	595455,93	26,07
2		TH2	2355276,39	595688,16	
3		TH3	2355453,37	596009,68	
4		TH4	2355507,31	596281,20	
5		TH5	2355565,73	596345,94	
6		TH6	2355605,81	596363,88	
7		TH7	2355766,76	596387,82	
8		TH8	2355806,56	596357,91	
9		TH9	2355852,28	596205,46	
10		TH10	2355777,37	595927,38	
11		TH11	2355708,89	595768,89	